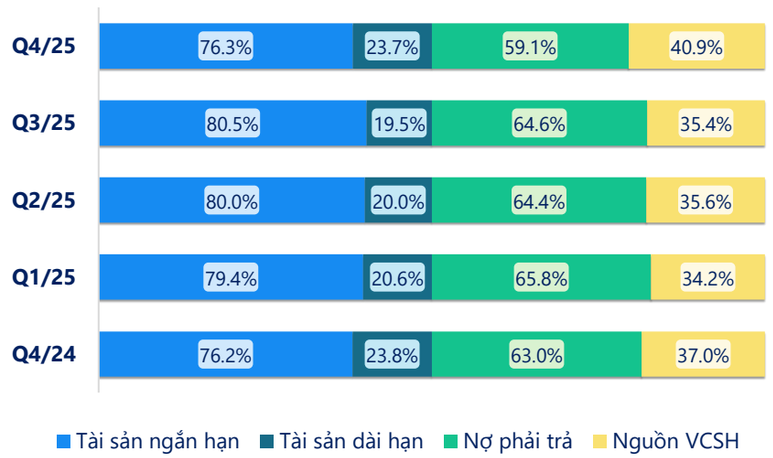
FireAnt

CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,581
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,542
SL cổ phiếu LH	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77
P/E	10.9
EPS	1,184

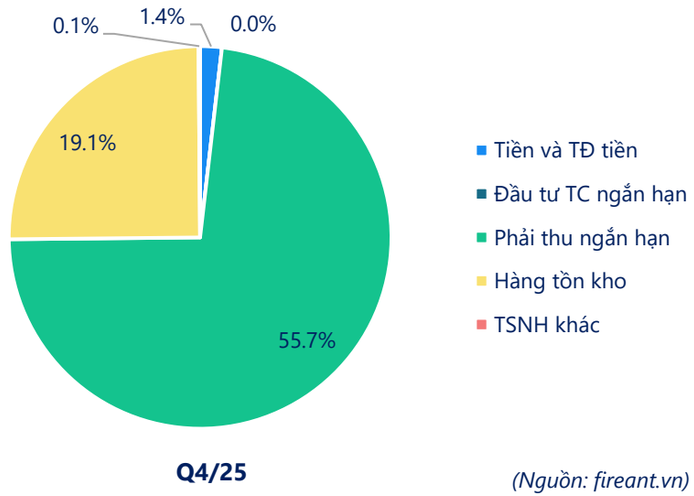
	YTD	1T	3T	6T
BBS	35.2%	0.0%	10.3%	-37.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



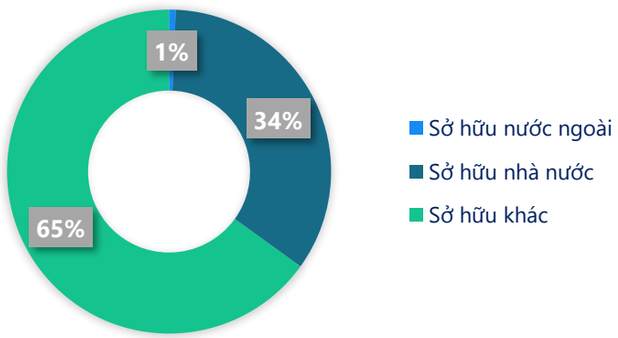
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



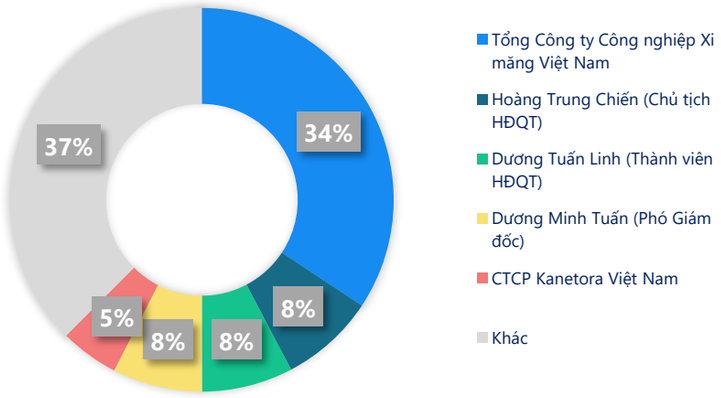
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



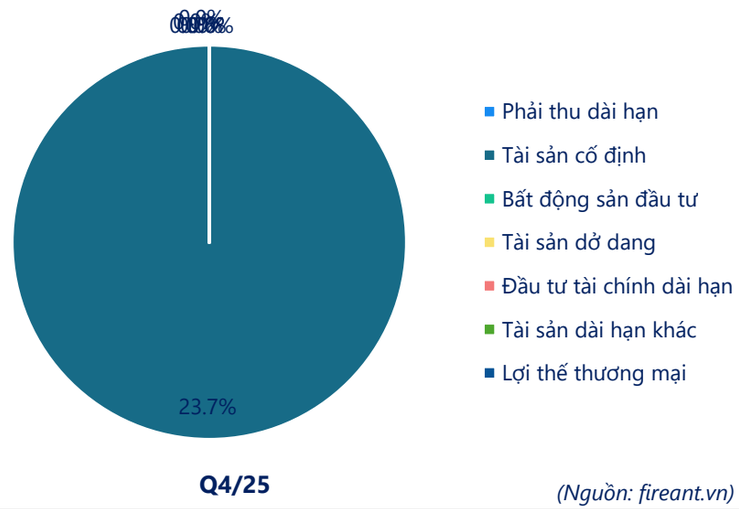
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

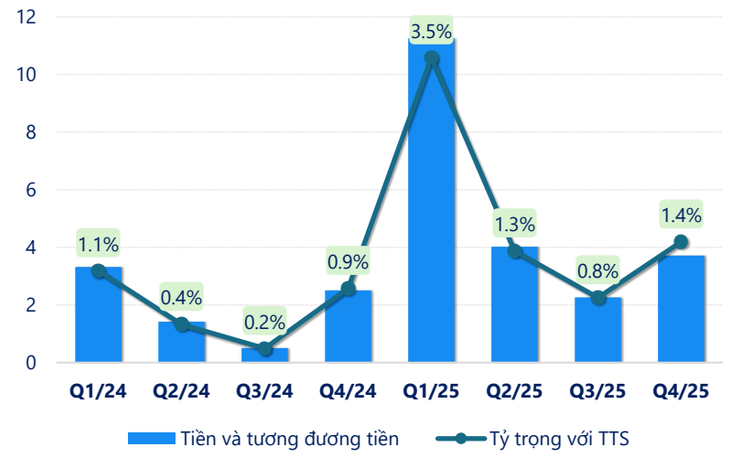


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

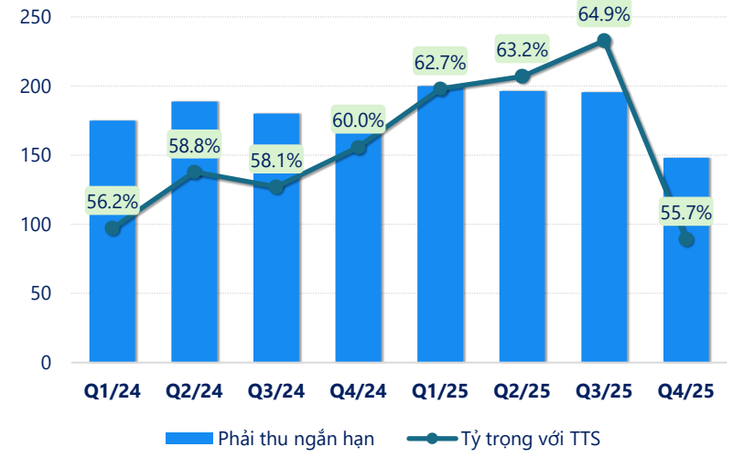
CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

Tiền và tương đương tiền



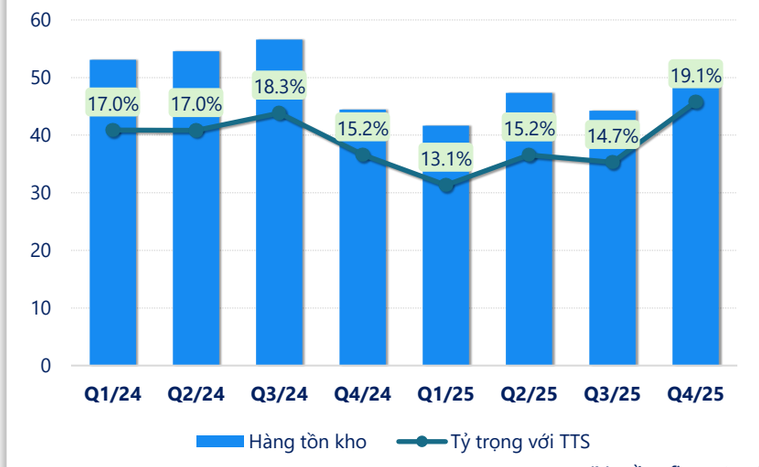
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



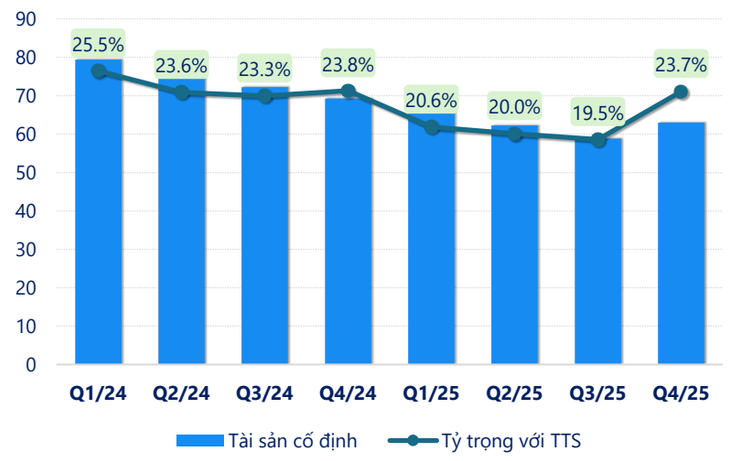
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



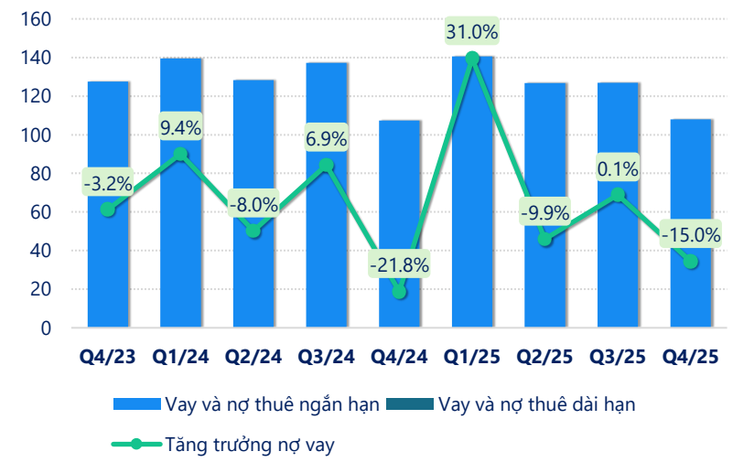
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



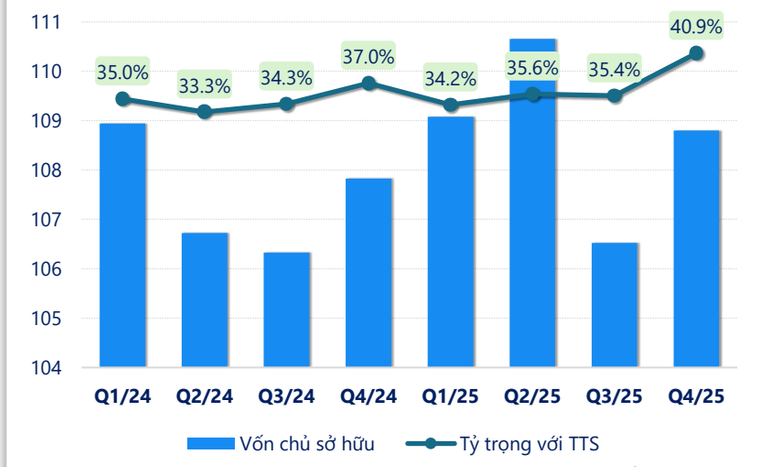
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

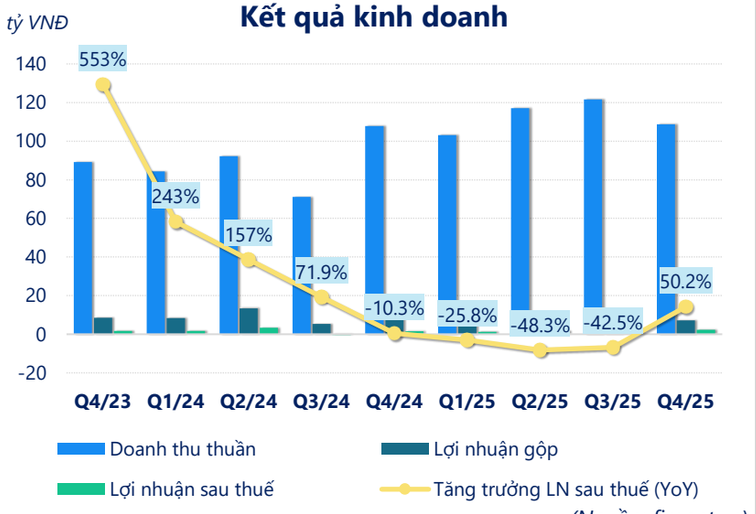


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

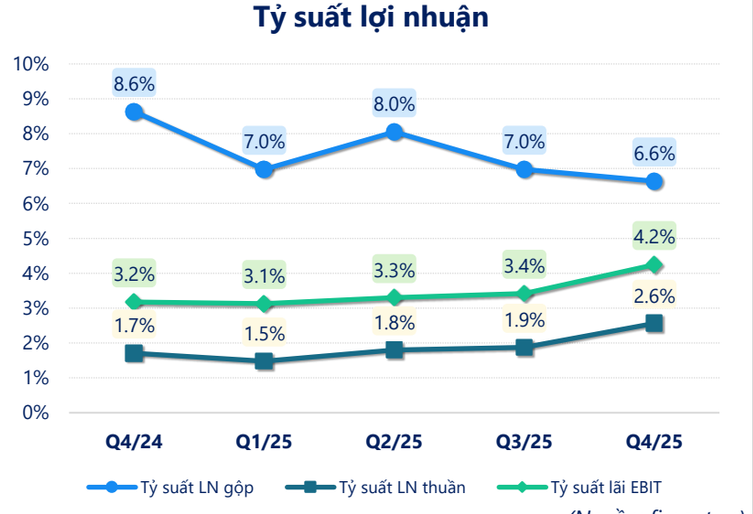
CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

Kết quả kinh doanh



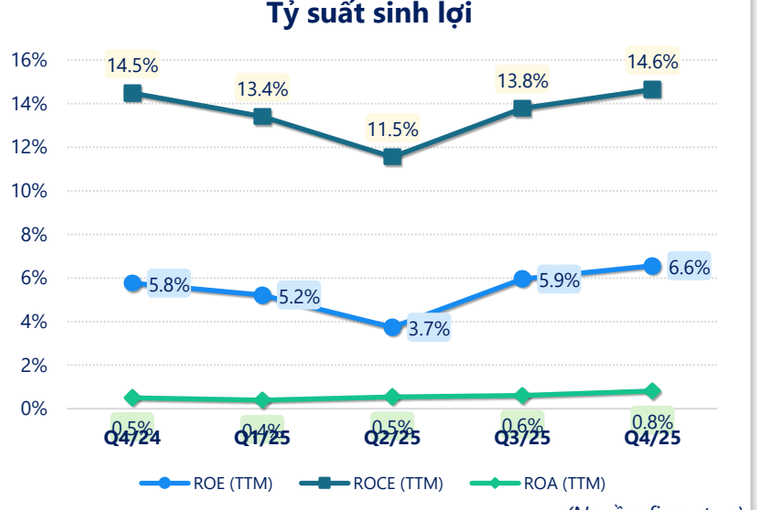
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



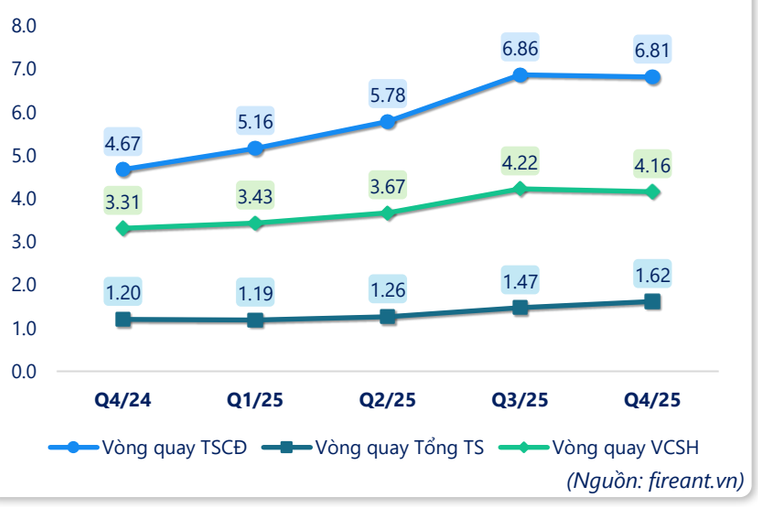
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



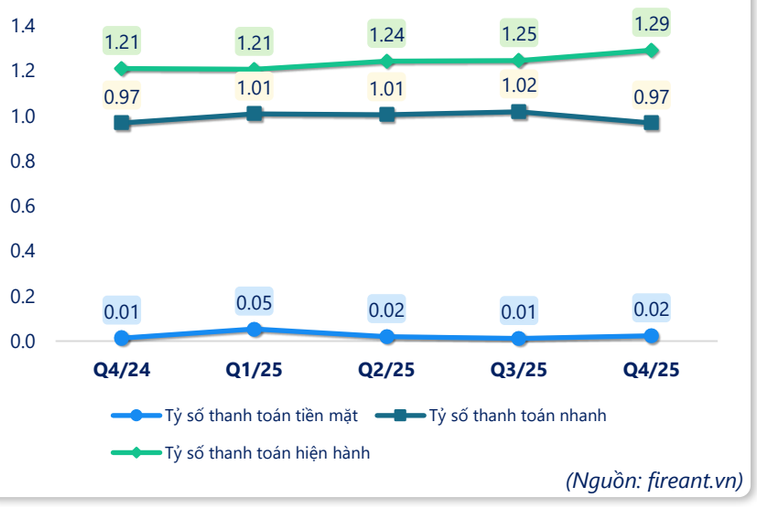
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



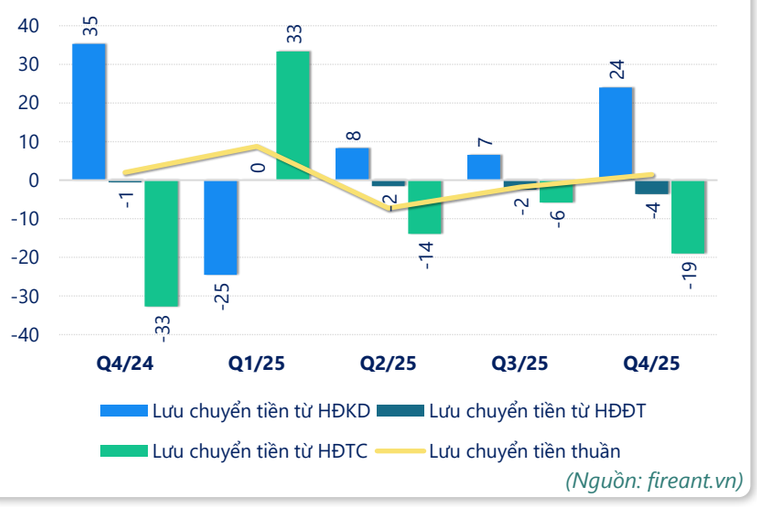
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**266**	**291**	**-8.7%**
Tài sản ngắn hạn	203	222	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	3.71	2.50	48.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	148	175	-15.2%
Hàng tồn kho	50.8	44.4	14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.42	-36.0%
Tài sản dài hạn	**63.0**	**69.2**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	63.0	69.2	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	183	-14.4%
Nợ ngắn hạn	**157**	**183**	**-14.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	108	107	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.7	53.9	-39.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**109**	**108**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**109**	**108**	**0.9%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	108	103	117	122	109
Giá vốn hàng bán	98.5	95.9	108	113	101
Lợi nhuận gộp	9.31	7.19	9.43	8.49	7.22
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.54	1.65	1.71	1.81	1.76
Chi phí lãi vay	1.54	1.65	1.71	1.81	1.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.28	1.62	1.42	1.50	1.68
Chi phí QLDN	4.65	2.39	4.19	2.90	0.99
LN thuần từ HĐKD	1.84	1.53	2.11	2.28	2.79
Lợi nhuận khác	0.04	0.05	0.05	0.07	0.07
LN trước thuế	1.88	1.57	2.16	2.35	2.85
Lợi nhuận sau thuế	1.50	1.25	1.72	1.87	2.27
LNST của CĐ cty mẹ	1.50	1.25	1.72	1.87	2.27

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.3	-24.5	8.26	6.56	24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.58	0.00	-1.59	-2.49	-3.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.7	33.3	-13.9	-5.83	-19.0
Tiền đầu kỳ	0.51	2.50	11.3	4.02	2.26
Lưu chuyển tiền thuần	**2.00**	**8.75**	**-7.23**	**-1.76**	**1.45**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.50	11.3	4.02	2.26	3.71

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic